

CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2017

- | | |
|---------------------------------------|----------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| 4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2017	Số đầu năm 01/01/2017
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143.318.450.677	130.510.179.867
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	38.666.371.578	15.549.920.501
1. Tiền	111		13.666.371.578	5.549.920.501
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	5.157.150.000	5.157.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.155.000.000	5.155.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.898.226.411	28.511.625.107
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	24.635.405.258	27.816.860.589
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		478.200.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	784.621.153	694.764.518
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	73.466.269.939	81.142.268.760
1. Hàng tồn kho	141		73.466.269.939	81.142.268.760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		130.432.749	149.215.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	130.432.749	149.215.499
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.103.322.892	35.628.377.189
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.000.000	39.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	39.000.000	39.000.000
II. Tài sản cố định	220		34.064.322.892	35.589.377.189
1. Tài sản cố định hữu hình	221		14.325.286.892	15.850.341.189
- Nguyên giá	222	5.6	103.149.173.892	103.149.173.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.6	(88.823.887.000)	(87.298.832.703)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		19.739.036.000	19.739.036.000
- Nguyên giá	228		19.739.036.000	19.739.036.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		177.421.773.569	166.138.557.056

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2017	Số đầu năm 01/01/2017
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.765.811.281	55.861.752.905
I. Nợ ngắn hạn	310		58.765.811.281	55.861.752.905
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	22.432.634.537	24.901.870.714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	1.151.166.351	1.128.054.096
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	3.990.457.918	3.583.418.495
4. Phải trả người lao động	314	5.9	23.726.218.904	16.228.432.292
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11-12	4.178.945.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	628.935.095	5.911.623.832
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.657.453.476	4.108.353.476
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Vốn chủ sở hữu	410		118.655.962.288	110.276.804.151
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	13b	79.181.540.000	79.181.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		79.181.540.000	79.181.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	13a	840.094.404	840.094.404
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.634.327.884	30.255.169.747
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.255.169.747	391.672.599
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.379.158.137	29.863.497.148
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		177.421.773.569	166.138.557.056

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

Ngày 10 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

Địa chỉ: 1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, TP.HCM

Tel:08 38 966 928 Fax: 08 38 960 033

Báo cáo tài chính
 Quý 1 năm tài chính 2017
 Mẫu số B02-DN

Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	236.798.518.076	235.433.427.020	236.798.518.076	235.433.427.020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	10.853.125	131.145.152	10.853.125	131.145.152
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.3	236.787.664.951	235.302.281.868	236.787.664.951	235.302.281.868
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	209.583.673.759	211.009.505.585	209.583.673.759	211.009.505.585
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		27.203.991.192	24.292.776.283	27.203.991.192	24.292.776.283
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	348.594.037	588.035.762	348.594.037	588.035.762
7. Chi phí tài chính	22	6.6	71.278.956	51.826.432	71.278.956	51.826.432
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		12.991.579.160	11.014.410.592	12.991.579.160	11.014.410.592
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.274.890.958	4.346.669.203	4.274.890.958	4.346.669.203
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25-26))	30		10.214.836.155	9.467.905.818	10.214.836.155	9.467.905.818
11. Thu nhập khác	31	6.7	326.235.388	1.148.131.079	326.235.388	1.148.131.079
12. Chi phí khác	32	6.8	42.494.337	300.301.800	42.494.337	300.301.800
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		283.741.051	847.829.279	283.741.051	847.829.279
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		10.498.577.206	10.315.735.097	10.498.577.206	10.315.735.097
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.119.419.069	2.093.686.643	2.119.419.069	2.093.686.643
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		8.379.158.137	8.222.048.454	8.379.158.137	8.222.048.454
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.058	1.038	1.058	1.038

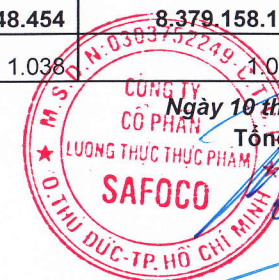
Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

Ngày 10 tháng 04 năm 2017
 Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 1 NĂM 2017
 (Phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		248.963.935.592	243.491.654.731
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(203.283.866.349)	(199.964.834.350)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.144.847.220)	(19.441.666.442)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.944.751.900)	(1.894.871.651)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		776.187.982	1.576.085.777
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.405.056.544)	(3.955.115.629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.961.601.561	19.811.252.436
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			(542.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		154.841.871	168.736.457
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		154.841.871	(373.763.543)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		23.116.443.432	19.437.488.893
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.549.920.501	23.261.936.631
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.645	1.113.311
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	38.666.371.578	42.700.538.835

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thẩm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga



Ngày 10 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Thu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ 12 ngày 21/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là **79.181.540.000 đ** (*Bảy mươi chín tỷ, một trăm tám mươi một triệu, năm trăm bốn mươi ngàn đồng*); tương đương **7.918.154 cổ phần**, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bánh tráng, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, , các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng điện tử - điện lạnh - điện gia dụng, hàng sành sứ thủy tinh, nhựa gia dụng.
- Mua bán mỹ phẩm, hàng trang sức, vải sợi, quần áo, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Cho thuê nhà xưởng.
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà máy sản xuất: PX Mì Nui – PX Bánh tráng	1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì sợi, nui, bánh tráng, bún các loại
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, Quận 6, Phường 7, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Số 5, Trần Thủ Độ, P.Hoàng Liệt, TP.Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Phường 9, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm

- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

+ Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.

+ Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.

+ Theo giá nhập trước xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
- Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08	Năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định	Thời hạn

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31-03-2017	01-01-2017
1. Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	3.594.644.300	2.655.962.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.071.727.278	2.893.957.601
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	10.000.000.000
	38.666.371.578	15.549.920.501
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.155.000.000	5.155.000.000
Chứng khoán kinh doanh	2.150.000	2.150.000
(*)Trị giá 219 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương		
	5.157.150.000	5.157.150.000
3. Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng	24.635.405.258	27.816.860.589
	24.635.405.258	27.816.860.589
4. Phải thu khác		
4.1. Ngắn hạn		
Phải thu khác	784.621.153	694.764.518
4.2. Dài hạn		
Ký quỹ thuê nhà, kho	39.000.000	39.000.000
	823.621.153	733.764.518
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu vật liệu	6.611.047.434	13.722.009.709
Công cụ, dụng cụ	400.635.629	346.043.140
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	41.402.386.770	50.096.489.524
Hàng hóa	25.052.200.106	16.977.726.387
	73.466.269.939	81.142.268.760

6. Tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Số dư đầu kỳ	63.876.817.214	31.018.334.168	8.067.484.535	186.537.975	103.149.173.892
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	63.876.817.214	31.018.334.168	8.067.484.535	186.537.975	103.149.173.892
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	53.922.135.175	25.926.767.874	7.263.391.679	186.537.975	87.298.832.703
Số tăng trong kỳ	714.523.626	700.815.921	109.714.750	-	1.525.054.297
- Khấu hao trong kỳ	714.523.626	700.815.921	109.714.750	-	1.525.054.297
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	54.636.658.801	26.627.583.795	7.373.106.429	186.537.975	88.823.887.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	9.954.682.039	5.091.566.294	804.092.856	-	15.850.341.189
Tại ngày cuối kỳ	9.240.158.413	4.390.750.373	694.378.106	-	14.325.286.892

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 75.361.703.631 VND

6. Tài sản cố định

6.2. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Số dư đầu kỳ	19.739.036.000	-	-	-	19.739.036.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.739.036.000	-	-	-	19.739.036.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	19.739.036.000	-	-	-	19.739.036.000
Tại ngày cuối kỳ	19.739.036.000	-	-	-	19.739.036.000

	31-03-2017	01-01-2017
7. Chi phí trả trước		
<i>7.1. Ngắn hạn</i>	130.432.749	149.215.499
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	67.457.749	134.915.499
Chi phí SC lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	-
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	62.975.000	14.300.000
<i>7.2. Dài hạn</i>	-	-
Chi phí SC lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	-
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	-	-
	130.432.749	149.215.499
8. Tài sản dài hạn khác	31-03-2017	01-01-2017
Ký quỹ thuê kho - nhà dài hạn	-	-
	-	-
9. Phải trả người bán	31-03-2017	01-01-2017
Phải trả người bán	22.432.634.537	24.901.870.714
Người mua trả tiền trước	1.151.166.351	1.128.054.096
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.990.457.918	3.583.418.495
Phải trả người lao động	23.726.218.904	16.228.432.292
	51.300.477.710	45.841.775.597
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31-03-2017	01-01-2017
Thuế GTGT	1.847.172.280	1.436.573.346
Thuế TNCN	21.245.769	199.472.449
Thuế TNDN	2.119.419.069	1.944.751.900
Thuế tài nguyên	2.620.800	2.620.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
	3.990.457.918	3.583.418.495
11. Chi phí phải trả ngắn hạn	31-03-2017	01-01-2017
Các khoản trích trước khác	4.178.945.000	-
+Chi phí tiền thuê đất	1.128.945.000	-
+Các khoản hỗ trợ VC, QC, chiết khấu theo doanh số năm cho HT siêu thị và đại lý	3.050.000.000	-
	4.178.945.000	-
12. Phải trả khác	31-03-2017	01-01-2017
<i>12.1. Ngắn hạn</i>	312.043.095	4.973.217.332
Kinh phí công đoàn	167.341.920	159.384.040
Bảo hiểm xã hội - y tế	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	144.701.175	4.813.833.292
Nhận ký cược, ký quỹ	-	-
<i>12.2. Dài hạn</i>	316.892.000	938.406.500
Nhận ký cược, ký quỹ	316.892.000	938.406.500
	628.935.095	5.911.623.832

13. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động
vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	79.181.540.000	-	-	840.094.404	-	30.255.169.747	110.276.804.151
Số dư đầu năm nay	79.181.540.000	-	-	840.094.404	-	30.255.169.747	110.276.804.151
-Tăng vốn trong năm nay							-
-LN trong năm nay						8.379.158.137	8.379.158.137
-Phân phối LN trong năm							-
Số dư cuối năm nay	79.181.540.000	-	-	840.094.404	-	38.634.327.884	118.655.962.288

Chi tiết vốn đầu tư của CSH	31-03-2017	01-01-2017
-Vốn góp của Nhà Nước	40.618.520.000	40.618.520.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	38.563.020.000	38.563.020.000
Cộng	79.181.540.000	79.181.540.000
Chi tiết LNST chưa phân phối		
Năm 2016	30.255.169.747	30.255.169.747
Quý 1 năm 2017	8.379.158.137	
Cộng	38.634.327.884	30.255.169.747

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31-03-2017	01-01-2017
Vốn góp Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	40.618.520.000	40.618.520.000
Vốn góp Công ty CP Phát Triển Hùng Hậu	13.847.000.000	13.847.000.000
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	8.505.130.000	8.505.130.000
Vốn góp của cổ đông khác	16.210.890.000	16.210.890.000
	79.181.540.000	79.181.540.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31-03-2017	01-01-2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	79.181.540.000	79.181.540.000
-Vốn góp đầu năm	59.092.620.000	59.092.620.000
-Vốn góp tăng trong năm	20.088.920.000	20.088.920.000
-Vốn góp cuối năm	79.181.540.000	79.181.540.000

d. Cổ phiếu	31-03-2017	01-01-2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.918.154	7.918.154
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.918.154	7.918.154
-Cổ phiếu phổ thông	7.918.154	7.918.154
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.918.154	7.918.154
-Cổ phiếu phổ thông	7.918.154	7.918.154

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/CP

d. Cổ tức	31-03-2017	01-01-2017
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	35%	35%

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31-03-2017	01-01-2017
Quỹ đầu tư phát triển	840.094.404	840.094.404
	840.094.404	840.094.404

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31-03-2017	31-03-2016
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	236.798.518.076	235.433.427.020
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	236.798.518.076	235.433.427.020

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	31-03-2017	31-03-2016
Chiết khấu thương mại	-	122.719.811
Hàng bán bị trả lại	10.853.125	8.425.341
	10.853.125	131.145.152

	31-03-2017	31-03-2016
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31-03-2017	31-03-2016
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm	236.787.664.951	235.302.281.868
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
	236.787.664.951	235.302.281.868
4. Giá vốn hàng bán	31-03-2017	31-03-2016
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	209.583.673.759	211.009.505.585
	209.583.673.759	211.009.505.585
5. Doanh thu hoạt động tài chính	31-03-2017	31-03-2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	286.138.044	562.915.778
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	62.455.993	25.119.984
	348.594.037	588.035.762
6. Chi phí tài chính	31-03-2017	31-03-2016
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	71.278.956	51.826.432
	71.278.956	51.826.432
7. Thu nhập khác	31-03-2017	31-03-2016
Thanh lý CCDC	-	772.727
Hợp tác kinh doanh cho thuê kios, thuê kho	229.090.911	1.057.950.002
Thu nhập khác	97.144.477	89.408.350
	326.235.388	1.148.131.079
8. Chi phí khác	31-03-2017	31-03-2016
Chi phí khác, tiền thuê đất - thuế đất kho Tô ký	42.494.337	300.301.800
	42.494.337	300.301.800
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31-03-2017	31-03-2016
Chi phí nguyên vật liệu	70.641.879.111	59.314.031.266
Chi phí nhân công	27.269.122.645	24.150.272.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.525.054.297	1.306.062.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.315.441.403	5.392.138.590
Chi phí khác bằng tiền	7.772.754.166	7.108.380.880
	112.524.251.622	97.270.885.831
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31-03-2017	31-03-2016
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.119.419.069	2.093.686.643
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
	2.119.419.069	2.093.686.643

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	129.393.716.302	107.387.972.963	5.975.686	236.787.664.951	236.787.664.951
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25.400.365.394	1.800.658.112	2.967.686	27.203.991.192	27.203.991.192
Tổng chi phí mua TSCĐ	-			-	-
Tài sản bộ phận	125.549.918.505	16.387.500.350		141.937.418.855	141.937.418.855
Tài sản không phân bổ				35.484.354.714	35.484.354.714
Tổng tài sản	125.549.918.505	16.387.500.350	-	177.421.773.569	177.421.773.569
Nợ phải trả của các bộ phận	33.841.523.552	1.198.068.825		35.039.592.377	35.039.592.377
Nợ phải trả không phân bổ				23.726.218.904	23.726.218.904
Tổng nợ phải trả	33.841.523.552	1.198.068.825	-	58.765.811.281	58.765.811.281

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	18.431.228.839	6.603.412.276	211.753.023.836		236.787.664.951
Tài sản bộ phận		3.958.277.532	137.979.141.323		141.937.418.855
Tổng chi phí mua TSCĐ					-

2. Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

Doanh thu bán hàng	Mối quan hệ	31/03/2017
- CN Công ty TNHH MTV LT TPHCM - Foodcomart Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	1.115.588.790
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	34.107.296
- CN Công ty TNHH MTV LT TPHCM - Foodcomart Đak Nông	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	31.533.970
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	
- CN Công ty CP LT Nam Trung Bộ - tại Ninh Thuận	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty Mua gạo	1.874.750.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty Mua bánh trắng	1.761.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	
Phải thu		
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	292.088.830
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty	10.492.889
Phải trả		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	775.175.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



TP. HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Đỗ Ngọc Thắm

Nguyễn Thị Nga

Phạm Thị Thu Hồng